

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VĨNG ÁNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 45
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11 tháng 10 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đinh Hồng Long	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông: Nguyễn Trung Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông: Trần Tiến Đại	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông: Phan Duy Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông: Vương Dũng Hoàng	Thành viên Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc
Ông: Trần Tiến Đại	Phó Giám đốc
Ông: Vũ Hồng Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lê Minh Châu	Trưởng ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Nam Hải	Kiểm soát viên
Bà: Nguyễn Thị Thu Huyền	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Trung Kiên

Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 7 tháng 2 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được lập ngày 7 tháng 2 năm 2020, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 tại ngày 12 tháng 02 năm 2019.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 8 tháng 2 năm 2020

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		169.451.983.670	77.679.062.402
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	338.090.624	1.122.089.663
111	1. Tiền		338.090.624	1.122.089.663
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	2.240.000.000	2.240.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.240.000.000	2.240.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		105.326.832.078	59.795.782.414
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	102.295.914.465	56.539.847.728
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	551.405.467	1.399.000.100
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	2.479.512.146	1.856.934.586
140	IV. Hàng tồn kho	08	60.354.781.677	13.490.778.507
141	1. Hàng tồn kho		60.354.781.677	14.748.982.225
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.258.203.718)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.192.279.291	1.030.411.818
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.192.279.291	1.030.411.818
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		204.747.923.075	206.100.811.012
220	I. Tài sản cố định		182.409.471.226	181.088.411.773
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	171.773.553.247	170.452.493.794
222	- Nguyên giá		325.003.710.514	309.032.756.193
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(153.230.157.267)	(138.580.262.399)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.635.917.979	10.635.917.979
228	- Nguyên giá		10.897.817.979	10.897.817.979
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(261.900.000)	(261.900.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	09	929.596.240	970.516.429
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		929.596.240	970.516.429
260	III. Tài sản dài hạn khác		21.408.855.609	24.041.882.810
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	21.408.855.609	24.041.882.810
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		374.199.906.745	283.779.873.414

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		208.229.956.787	115.521.280.153
310	I. Nợ ngắn hạn		186.877.382.574	91.281.156.583
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	111.612.995.284	20.319.876.090
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.731.629.815	1.207.952.144
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	42.143.422.096	24.179.072.262
314	4. Phải trả người lao động		3.086.627.403	4.136.365.186
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.042.033.440	1.054.635.716
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	11.544.603.171	7.394.970.487
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	9.810.221.991	30.383.930.324
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	2.240.000.000	1.740.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.665.849.374	864.354.374
330	II. Nợ dài hạn		21.352.574.213	24.240.123.570
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	21.352.574.213	24.240.123.570
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		165.969.949.958	168.258.593.261
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	165.969.949.958	168.258.593.261
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		124.996.120.000	100.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		124.996.120.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		29.316.539.536	25.000.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.657.290.422	43.258.593.261
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.225.934.040	24.433.476.609
421b	LNST chưa phân phối năm nay		9.431.356.381	18.825.116.652
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		374.199.906.745	283.779.873.414

Người lập biểu

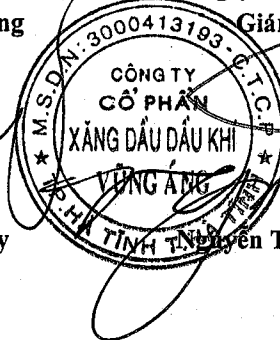
Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Hà Tĩnh, ngày 7 tháng 2 năm 2020

Giám đốc



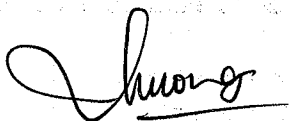
Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.087.143.477.522	2.271.799.736.899
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	4.199.610.400	4.505.452.885
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.082.943.867.122	2.267.294.284.014
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.023.208.019.510	2.196.900.985.091
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.735.847.612	70.393.298.923
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.681.531.779	1.164.286.236
22	7. Chi phí tài chính	26	4.208.764.912	3.428.301.819
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.208.764.912	3.425.529.854
25	8. Chi phí bán hàng	27	44.918.471.340	45.358.027.349
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5.231.273.312	8.910.895.793
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.058.869.826	13.860.360.198
31	11. Thu nhập khác	29	3.767.923.174	6.837.255.234
32	12. Chi phí khác	30	591.714.821	192.980.118
40	13. Lợi nhuận khác		3.176.208.353	6.644.275.116
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.235.078.179	20.504.635.314
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	719.721.798	1.595.518.662
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.515.356.381</u>	<u>18.909.116.652</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	<u>761</u>	<u>1.513</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Hà Tĩnh, ngày 7 tháng 2 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.235.078.179	20.504.635.314
	2. Điều chỉnh cho các khoản		18.461.132.420	17.331.102.550
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.810.144.284	15.018.919.112
03	- Các khoản dự phòng		(758.203.718)	1.258.203.718
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		200.426.942	(197.672.158)
06	- Chi phí lãi vay		4.208.764.912	3.425.529.854
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(2.173.877.976)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.696.210.599	37.835.737.864
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(45.490.674.431)	12.404.401.307
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(45.605.799.452)	29.803.337.039
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		109.464.972.056	(73.034.985.167)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(629.657.021)	859.562.829
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.216.093.835)	(2.806.248.558)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(623.724.265)	(1.534.951.490)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.461.738.252)	(2.246.144.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.133.495.400	1.280.709.824
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.081.053.095)	(13.604.274.380)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	235.454.545
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		279.371.146	124.247.862
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.801.681.949)	(13.244.571.973)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		438.588.972.016	426.982.962.893
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(462.050.229.706)	(410.160.205.194)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.654.554.800)	(3.869.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.115.812.490)	12.953.757.699
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(783.999.039)	989.895.550
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.122.089.663	132.194.113
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>338.090.624</u>	<u>1.122.089.663</u>

Hà Tĩnh, ngày 7 tháng 2 năm 2020

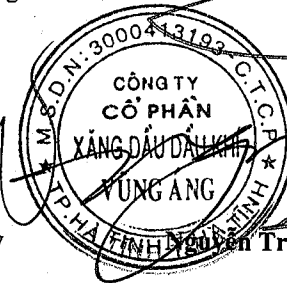
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11 tháng 10 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.996.120.000 đồng; tương đương 12.499.612 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình;	Xã Quảng Tùng, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình	Kinh doanh xăng dầu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An.	Xã Quỳnh Tam, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	8 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, bán hàng, cho thuê hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí thuê xe, thuê cửa hàng xăng dầu, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho Dự án "Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng", Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm cho dự án kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và được giảm 50% số thuế phải nộp.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 5% (sau khi được giảm 50%) đối với thu nhập từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tại Tổng kho Vũng Áng và áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ bán hàng hóa tại các cửa hàng xăng dầu và thu nhập khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	33.267.868	26.751.015
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	116.732.236	1.095.338.648
Tiền đang chuyển	188.090.520	-
	338.090.624	1.122.089.663

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.240.000.000	-	2.240.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.240.000.000	-	2.240.000.000	-
	2.240.000.000	-	2.240.000.000	-

(*) Tiền gửi theo Hợp đồng số 2408/2016/HĐTĐ ngày 24/08/2016 với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vinh, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,1%/năm. Theo điều khoản của Hợp đồng tiền gửi, tiền gốc được tái tục với kỳ hạn tương ứng kỳ hạn ban đầu và lãi suất được áp dụng theo Biểu lãi suất huy động tiền gửi Tổ chức kinh tế đang có hiệu lực trên toàn hệ thống OceanBank.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư-lớn				
- Công ty TNHH Hướng Thiện	3.281.316.929	-	1.011.663.549	-
- Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam - CTCP	39.167.619.412	-	1.613.496.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Quy Hương	3.070.084.630	-	3.335.982.110	-
- Công ty TNHH Phú Hải	8.775.165.444	-	8.242.029.888	-
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Khiêm	7.012.627.146	-	3.911.597.515	-
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Xăng dầu Việt Trung	6.536.449.319	-	6.757.904.100	-
- Công ty TNHH và Thương mại Tổng hợp Việt Dung	2.100.768.112	-	2.050.782.342	-
- Công ty TNHH Hồng Vân	2.789.972.410	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.561.911.062	-	29.616.392.224	-
	102.295.914.465	-	56.539.847.728	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	39.576.088.747	-	3.291.053.664	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Bảo Thành	-	-	1.344.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Thương mại Miền Trung	484.556.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	66.849.467	-	55.000.100	-
	551.405.467	-	1.399.000.100	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	135.390.195	-	33.500.000	-
- Phải thu tiền bán hàng tại cửa hàng xăng dầu	1.464.204.457	-	1.646.008.260	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu về tiền bán hàng PVOIL	1.264.800	-	12.409.680	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng về tiền bán hàng	135.618.189	-	34.943.889	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa về tiền bán hàng PVOIL	201.052.190	-	3.288.820	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội về tiền bán hàng PVOIL Easy	115.609.272	-	47.569.640	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn về tiền bán hàng PVOIL Easy	217.848.730	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên về tiền bán hàng PVOIL Easy	5.945.620	-	70.868.150	-
- Ký cược, ký quỹ	150.000.000	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	4.048.920	-	-	-
- Dự thu lãi tiền gửi	40.375.233	-	-	-
- Phải thu khác	8.154.540	-	8.346.147	-
	2.479.512.146	-	1.856.934.586	-
Phải thu khác là các bên liên quan	677.338.801	-	169.080.179	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	60.354.781.677	-	14.748.982.225	(1.258.203.718)
	60.354.781.677	-	14.748.982.225	(1.258.203.718)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
- Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Tân	-	520.173.321
- Cửa hàng Xăng dầu Đức Ninh Đông	-	365.793.808
- Cửa hàng Xăng dầu Đức Thuận	883.778.758	-
- Công trình khác	45.817.482	84.549.300
	929.596.240	970.516.429

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	203.482.481.033	91.623.350.673	12.730.993.646	862.835.602	333.095.239	309.032.756.193
- Mua trong năm	-	997.272.727	3.041.200.000	-	-	4.038.472.727
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.932.481.594	-	-	-	-	11.932.481.594
- Phân loại lại TSCĐ	(486.727.272)	486.727.272	-	-	-	-
Số dư cuối năm	214.928.235.355	93.107.350.672	15.772.193.646	862.835.602	333.095.239	325.003.710.514
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	79.087.591.701	49.375.880.767	9.414.896.674	649.847.126	52.046.131	138.580.262.399
- Khấu hao trong năm	8.373.779.265	4.736.331.176	1.431.981.791	66.165.732	41.636.904	14.649.894.868
Số dư cuối năm	87.461.370.966	54.112.211.943	10.846.878.465	716.012.858	93.683.035	153.230.157.267
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	124.394.889.332	42.247.469.906	3.316.096.972	212.988.476	281.049.108	170.452.493.794
Tại ngày cuối năm	127.466.864.389	38.995.138.729	4.925.315.181	146.822.744	239.412.204	171.773.553.247

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 81.007.400.616 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.935.442.746 đồng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.635.917.979	261.900.000	10.897.817.979
Số dư cuối năm	10.635.917.979	261.900.000	10.897.817.979
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	261.900.000	261.900.000
- Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	261.900.000	261.900.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.635.917.979	-	10.635.917.979
Tại ngày cuối năm	10.635.917.979	-	10.635.917.979

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài đối với các thửa đất tại các vị trí sau:

- + Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Văn có diện tích là 1600 m² tại Thôn Đồng Dưa, Xã Kỳ Văn, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh;
- + Cửa hàng Xăng dầu Quảng Tùng có diện tích là 809 m² (trong đó 717 m² đất ở và 92 m² đất trồng cây) tại Xã Quảng Tùng, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình;
- + Cửa hàng Xăng dầu Bình Lộc có diện tích là 400 m² tại Xã Bình Lộc, Huyện Lộc Hà, Tỉnh Hà Tĩnh;
- + Cửa hàng Xăng dầu Quỳnh Tam có diện tích là 920 m² (Trong đó 571 m² đất ở và 349 m² đất trồng cây) tại Xóm 11, Xã Quỳnh Tam, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.900.000 đồng;

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Thành Sen	521.181.818	521.181.818
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Hà Linh	30.000.000	30.000.000
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Cầu Già	400.000.000	400.000.000
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Đức Lâm	75.600.000	75.600.000
- Chi phí sửa chữa phao luồng	161.867.473	-
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Năm	3.630.000	3.630.000
	1.192.279.291	1.030.411.818

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất tại Phường Đức Ninh Đông, Thành phố Đồng Hới (1)	9.093.120.000	10.672.275.460
- Tiền thuê đất tại Cửa hàng Xăng dầu Số 417, Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh (1)	3.685.430.792	3.776.805.110
- Tiền thuê đất tại Cửa hàng Xăng dầu Xuân An (1)	2.039.622.163	2.108.497.261
- Chi phí sửa chữa các cửa hàng xăng dầu	3.302.527.550	4.571.923.160
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.017.096.037	990.829.750
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho Vũng Áng (2)	803.693.000	803.693.000
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại các Cửa hàng Xăng dầu (3)	912.178.472	944.885.537
- Chi phí trả trước dài hạn khác	555.187.595	172.973.532
	21.408.855.609	24.041.882.810

- (1) Tiền thuê đất phát sinh theo Hợp đồng thuê đất; thời gian thuê là 50 năm; mục đích thuê là đất thương mại, dịch vụ.
- (2) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể từ năm 2008.
- (3) Đây là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng của các Cửa hàng xăng dầu, trong đó, Cửa hàng xăng dầu Thuận Lộc, xã Thuận Lộc, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh số tiền là 509.334.711 đồng được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể từ năm 2008. Giá trị đền bù giải phóng mặt của các cửa hàng xăng dầu còn lại được phân bổ theo thời gian thuê đất.

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- <i>Vay ngắn hạn</i>	18.330.000.000	18.330.000.000	431.593.091.049	449.923.091.049	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	1.833.000.000	1.833.000.000	307.634.240.067	309.467.240.067	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh	16.497.000.000	16.497.000.000	66.938.850.982	83.435.850.982	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Vinh	-	-	57.020.000.000	57.020.000.000	-	-
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	12.053.930.324	12.053.930.324	9.883.430.324	12.127.138.657	9.810.221.991	9.810.221.991
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1)	3.230.000.000	3.230.000.000	4.658.000.000	3.313.708.333	4.574.291.667	4.574.291.667
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)	8.823.930.324	8.823.930.324	5.225.430.324	8.813.430.324	5.235.930.324	5.235.930.324
	30.383.930.324	30.383.930.324	441.476.521.373	462.050.229.706	9.810.221.991	9.810.221.991
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	36.294.053.894	36.294.053.894	6.995.880.967	12.127.138.657	31.162.796.204	31.162.796.204
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1)	16.765.334.923	16.765.334.923	6.995.880.967	3.313.708.333	20.447.507.557	20.447.507.557
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)	19.528.718.971	19.528.718.971	-	8.813.430.324	10.715.288.647	10.715.288.647
	36.294.053.894	36.294.053.894	6.995.880.967	12.127.138.657	31.162.796.204	31.162.796.204
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(12.053.930.324)	(12.053.930.324)	(9.883.430.324)	(12.127.138.657)	(9.810.221.991)	(9.810.221.991)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	24.240.123.570	24.240.123.570			21.352.574.213	21.352.574.213

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh bao gồm 07 hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

(a) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2772/2017/DAĐT/KHDN ngày 21/09/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.460.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng Xăng dầu Bùi Xá tại Xã Bùi Xá, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB 431503 do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng và các tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 1.661.686.023 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 692.000.000 đồng.

(b) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2773/2017/DAĐT/KHDN ngày 02/10/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 11.540.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng Chi nhánh Đồng Hới - Quảng Bình;
- + Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB 431503 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng và các tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 6.255.053.900 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.154.000.000 đồng.

(c) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2260/2018/DAĐT/KHDN ngày 29/06/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.520.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang tại Xã Sơn Giang, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp:
Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BB 431503 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 00005 (QH) theo Hợp đồng thế chấp số 17/2774TC/KHDN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng Xăng dầu tại Khu đất thuê 50 năm trả tiền hàng năm có diện tích 2.000 m² tại Xã Bùi Xá, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh theo Hợp đồng thuê đất số 145/2016/HĐTD ngày 29/11/2016 và máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu Bùi Xá theo hợp đồng thế chấp số 17/2775TC/KHDN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CH 479221, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 04455 do UBND Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/02/2018 theo Hợp đồng thế chấp số 2505/2018/TC-KHDN ký ngày 25/05/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang theo hợp đồng thế chấp số 2295/2018/TC/KHDN ký ngày 29/06/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 2.252.595.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 528.000.000 đồng.
- (d) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2410/2018/DAPT/KHDN ngày 30/11/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 4.265.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu An Viên tại Thị trấn Xuân An, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh;
 - + Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp:
Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BB 431503 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 00005 (QH) theo Hợp đồng thế chấp số 17/2774TC/KHDN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng Xăng dầu tại Khu đất thuê 50 năm trả tiền hàng năm có diện tích 2.000 m² tại Xã Bùi Xá, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh theo Hợp đồng thuê đất số 145/2016/HĐTD ngày 29/11/2016 và máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu Bùi Xá theo hợp đồng thế chấp số 17/2775TC/KHDN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CH 479221, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 04455 do UBND Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/02/2018 theo hợp đồng thế chấp số 2505/2018/TC-KHDN ký ngày 25/05/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang theo hợp đồng thế chấp số 2310/2018/TC/KHDN ký ngày 29/09/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu An Viên theo hợp đồng thế chấp số 2410/2018/TC/KHDN ký ngày 22/11/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 3.282.291.667 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 772.291.667 đồng.

(e) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 150/19/TĐH/KHĐN ngày 12/11/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 2.970.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh Pvoil Vũng Áng tỉnh Quảng Bình (bao gồm cả cho vay bù đắp);

+ Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp:

Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BB 431503 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 00005 (QH) theo Hợp đồng thế chấp số 17/2774TC/KHĐN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CH 479221, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 04455 do UBND Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/02/2018 theo hợp đồng thế chấp số 2505/2018/TC-KHĐN ký ngày 25/05/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang theo hợp đồng thế chấp số 2295/2018/TC/KHĐN ký ngày 29/06/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu An Viên theo hợp đồng thế chấp số 2410/2018/TC/KHĐN ký ngày 22/11/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ theo hợp đồng thế chấp số 2411/2018/TC/KHĐN ký ngày 22/11/2018 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ theo hợp đồng thế chấp số 346/19/TC/KHĐN ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu An Viên, Thị Trấn Xuân An theo hợp đồng thế chấp số 348/19/TC/KHĐN ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu Sơn Giang, Hương Sơn theo hợp đồng thế chấp số 347/19/TC/KHĐN ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh Pvoil Vũng Áng tỉnh Quảng Bình theo hợp đồng thế chấp số 392/19/TC/KHĐN ký ngày 06/08/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 2.905.880.967 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 368.000.000 đồng.

(f) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 160/19/TDHK/KHND ngày 27/12/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 3.230.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư xây dựng Cửa hàng xăng dầu tại địa chỉ Khối phố 6, phường Hà Huy Tập, Thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh;

+ Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp:

Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BB 431503 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 00005 (QH) theo Hợp đồng thế chấp số 17/2774TC/KHND ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CH 479221, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 04455 do UBND Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/02/2018 theo hợp đồng thế chấp số 2505/2018/TC-KHND giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang theo hợp đồng thế chấp số 2295/2018/TC/KHND ký ngày 29/06/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu An Viên theo hợp đồng thế chấp số 2410/2018/TC/KHND ký ngày 22/11/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ theo hợp đồng thế chấp số 2411/2018/TC/KHND ký ngày 22/11/2018 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ theo hợp đồng thế chấp số 346/19/TC/KHND ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu An Viên, Thị Trấn Xuân An theo hợp đồng thế chấp số 348/19/TC/KHND ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu Sơn Giang, Hương Sơn theo hợp đồng thế chấp số 347/19/TC/KHND ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh Pvoil Vũng Áng tỉnh Quảng Bình theo hợp đồng thế chấp số 392/19/TC/KHND ký ngày 06/08/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng xăng dầu tại phường Hà Huy Tập theo HĐTC số 496/19/TC/KHND ký ngày 06/08/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành từ dự án Cửa hàng xăng dầu tại thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình theo HĐTC số 499/19/TC/KHND ký ngày 11/11/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành từ dự án Cửa hàng xăng dầu Hà Huy Tập theo HĐTC số 398/19/TC/KHND ký ngày 17/12/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 2.000.000.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 644.000.000 đồng.

- (g) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 170/19/TĐH/KHĐN ngày 27/12/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.090.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư 4 xe bồn có gắn trụ bơm;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp:
Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BB 431503 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 00005 (QH) theo Hợp đồng thế chấp số 17/2774TC/KHĐN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CH 479221, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 04455 do UBND Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/02/2018 theo hợp đồng thế chấp số 2505/2018/TC-KHĐN ký ngày 25/05/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang theo hợp đồng thế chấp số 2295/2018/TC/KHĐN ký ngày 29/06/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu An Viên theo hợp đồng thế chấp số 2410/2018/TC/KHĐN ký ngày 22/11/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ theo hợp đồng thế chấp số 2411/2018/TC/KHĐN ký ngày 22/11/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ theo hợp đồng thế chấp số 346/19/TC/KHĐN ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu An Viên, Thị Trấn Xuân An theo hợp đồng thế chấp số 348/19/TC/KHĐN ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu Sơn Giang, Hương Sơn theo hợp đồng thế chấp số 347/19/TC/KHĐN ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh Pvoil Vũng Áng tỉnh Quảng Bình theo hợp đồng thế chấp số 392/19/TC/KHĐN ký ngày 06/08/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 472/19/TC/KHĐN ký ngày 28/11/2019 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 2.090.000.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 416.000.000 đồng.
- (2) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh bao gồm 4 hợp đồng tín dụng:
- (a) Hợp đồng cấp tín dụng số HTLDN.843.010415 ngày 03/04/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.070.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Cho vay đầu tư xây dựng công trình Tổng kho xăng dầu Vũng Áng;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu;

- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu số 01150519/HITI.TTTG ngày 15/05/2019 theo hợp đồng thế chấp/cầm cố tài sản số HTL.BĐDN.172.140519 ngày 14/05/2019, trị giá: 17.300.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 1.070.000.000 đồng; Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.070.000.000 đồng.

- (b) Hợp đồng cấp tín dụng số HTL.DN.399.121115 ngày 12/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Cho vay đầu tư dự án văn phòng làm việc tại số 417, Đường Trần Phú, Phường Thạch Linh, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh và đầu tư Dự án các Cửa hàng
 - + Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu số 01150519/HITI.TTTG ngày 15/05/2019 theo hợp đồng thế chấp/cầm cố tài sản số HTL.BĐDN.172.140519 ngày 14/05/2019, trị giá 17.300.000.000 đồng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 3.342.632.647 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.736.326.324 đồng.

- (c) Hợp đồng cấp tín dụng số HTL.DN.901.130416 ngày 24/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 41.441.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Cho vay đầu tư Dự án Cửa hàng Xăng dầu Thành phố Hà Tĩnh, Cửa hàng Xăng dầu Thuận Lộc, Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Tân, Cửa hàng Xăng dầu số 21, 22, 23, 24,
 - + Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu số 01150519/HITI.TTTG ngày 15/05/2019 theo hợp đồng thế chấp/cầm cố tài sản số HTL.BĐDN.172.140519 ngày 14/05/2019, trị giá 17.300.000.000 đồng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 1.849.921.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 739.984.000 đồng.

- (d) Hợp đồng cấp tín dụng số HTL.DN.459.150416 ngày 24/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 9.548.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Cho vay đầu tư xây dựng văn phòng làm việc tại Số 417 Trần Phú, Phường Thạch Linh, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh;
 - + Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu số 01150519/HITI.TTTG ngày 15/05/2019 theo hợp đồng thế chấp/cầm cố tài sản số HTL.BĐDN.172.140519 ngày 14/05/2019, trị giá: 17.300.000.000 đồng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 4.452.735.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.689.620.000 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	99.276.559.636	99.276.559.636	13.043.936.699	13.043.936.699
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	8.076.000.000	8.076.000.000	723.436.000	723.436.000
- Công ty Cổ phần Dầu Nhon PVOIL	-	-	2.217.516.760	2.217.516.760
- Phải trả các đối tượng khác	4.260.435.648	4.260.435.648	4.334.986.631	4.334.986.631
	111.612.995.284	111.612.995.284	20.319.876.090	20.319.876.090
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	107.494.082.791	107.494.082.791	17.734.087.878	17.734.087.878

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Roxy Việt Nam	3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dương Đông - Sài Gòn	-	189.555.689
- Công ty Cổ phần Hàng Hải Phúc An	-	283.458.419
- Công ty TNHH Hòa Đại Phát	-	125.921.100
- Công ty TNHH Hồng Vân	-	135.259.000
- Công ty TNHH Lưu Nga	-	179.741.740
- Công ty TNHH Thương mại Xăng Dầu Tân Sơn	-	149.622.750
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức	235.591.200	-
- Sở Tài nguyên Môi trường Hà Tĩnh	122.321.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	373.717.615	144.393.446
	3.731.629.815	1.207.952.144

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.255.275.989	35.251.224.728	32.545.139.759	-	4.961.360.958
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	230.262.101	719.721.798	623.724.265	-	326.259.634
- Thuế thu nhập cá nhân	-	69.664.287	572.914.149	555.110.558	-	87.467.878
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	182.816.200	182.816.200	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	21.623.869.885	354.867.207.912	339.722.744.171	-	36.768.333.626
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	82.679.851	82.679.851	-	-
	-	24.179.072.262	391.676.564.638	373.712.214.804	-	42.143.422.096

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	36.729.139	44.058.062
- Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu, thuê kho	40.000.000	44.702.241
- Chi phí lắp đặt biển quảng cáo	-	462.692.500
- Chi phí sơn văn phòng	-	169.959.091
- Chi phí thuê xe Mobile	315.086.503	156.588.445
- Chi phí dưỡng sức cho người lao động	529.355.424	-
- Chi phí phải trả khác	120.862.374	176.635.377
	1.042.033.440	1.054.635.716

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải trả khác chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.118.202.251	3.591.473.934
- Kinh phí công đoàn	214.173.066	60.477.542
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.559.104.600	2.213.659.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.653.123.254	1.529.359.611
+ <i>Phải trả Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP về mua sắm tài sản</i>	-	42.322.500
+ <i>Phải trả Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Miền Trung tiền đặt cọc theo Hợp đồng chuyển nhượng một phần Dự án đầu tư xây dựng Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng (*)</i>	5.400.000.000	-
+ <i>Phải trả khác</i>	1.253.123.254	1.487.037.111
	11.544.603.171	7.394.970.487
b) Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	82.711.775	969.931.840

(*) Nhận tiền đặt cọc theo Hợp đồng số 01/DKVA-HCCNMT/HĐCN ngày 02/01/2019 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 11/03/2019 về việc chuyển nhượng một phần (20.000 m²) của Dự án Đầu tư Xây dựng Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng. Giá trị của hợp đồng là 10,8 tỷ đồng. Thời gian thực hiện chuyển nhượng trong khoảng 4 tháng từ khi ký kết hợp đồng. Đến thời điểm 31/12/2019, các bên vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý để chuyển nhượng dự án trên.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND (Đã điều chỉnh)
- Dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường (*)	2.240.000.000	1.740.000.000
	2.240.000.000	1.740.000.000

(*) Là khoản dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường phải trích lập đối với các đơn vị kinh doanh hóa chất, xăng, dầu theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 86/2016/TT - BTC ngày 20 tháng 06 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể, mức trích lập dự phòng rủi ro hàng năm là 0,5% doanh thu thuần và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	25.000.000.000	32.248.287.352	157.248.287.352
Lãi trong năm trước	-	-	18.909.116.652	18.909.116.652
Phân phối lợi nhuận	-	-	(7.898.810.743)	(7.898.810.743)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	25.000.000.000	43.258.593.261	168.258.593.261
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	25.000.000.000	43.258.593.261	168.258.593.261
Tăng vốn trong năm nay	24.996.120.000	-	-	24.996.120.000
Lãi trong năm nay	-	-	9.515.356.381	9.515.356.381
Phân phối lợi nhuận năm 2018 (*)	-	4.316.539.536	(41.032.659.221)	(36.716.119.685)
Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát (**)	-	-	(84.000.000)	(84.000.000)
Số dư cuối năm nay	124.996.120.000	29.316.539.536	11.657.290.422	165.969.949.958

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số: 335/NQ-DKVA-ĐHCĐ ngày 12 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 và tạm phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	4.316.539.536
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.300.000.000
Trích quỹ thưởng cán bộ quản lý	420.000.000
Chia cổ tức bằng tiền (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 đồng)	8.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng là 2.499.612 cổ phần (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	24.996.120.000

(**) Căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số: 335/NQ-DKVA-ĐHCĐ ngày 12 tháng 04 năm 2019, Công ty đã tạm chi trả thù lao của thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 số tiền 84.000.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	70.625.000.000	56,50%	56.500.000.000	56,50%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	12.500.000.000	10,00%	10.000.000.000	10,00%
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	12.500.000.000	10,00%	10.000.000.000	10,00%
Cổ đông khác	29.371.120.000	23,50%	23.500.000.000	23,50%
Tổng cộng	124.996.120.000	100,00%	100.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	24.996.120.000	-
- Vốn góp cuối năm	124.996.120.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.213.659.400	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	32.996.120.000	5.000.000.000
Trong đó:		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	7.654.554.800	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.654.554.800	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	24.996.120.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	24.996.120.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	2.559.104.600	5.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.499.612	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.499.612	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.499.612	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.499.612	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.499.612	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	29.316.539.536	25.000.000.000
	29.316.539.536	25.000.000.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho Tổng Công ty, các Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP và một số đơn vị khác thuê kho tại Tổng kho Vũng Áng theo hợp đồng thuê hoạt động. Doanh thu cho thuê của các bên tùy thuộc vào hợp đồng cho thuê và phụ thuộc vào dung tích lưu trữ của các bên tại Tổng kho Vũng Áng.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm và trả tiền một lần cho thời gian 50 năm tại địa bàn tỉnh Quảng Bình, tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Nghệ An để xây dựng văn phòng và các trạm bán lẻ xăng dầu theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tổng diện tích thuê là: 103.774,10 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê mặt bằng hàng tháng, quý hoặc trả tiền một lần theo hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2019		01/01/2019	
		Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Hàng hóa nhận giữ hộ:					
- Xăng RON 92	Lít (V15)	3.597.430	55.980.682.216	3.461.845	53.870.803.553
- Xăng RON 92 E5	Lít (V15)	3.320.702	43.960.159.579	3.064.082	43.211.198.429
- Xăng RON 95	Lít (V15)	1.934.131	27.708.484.663	2.524.235	39.280.374.427
- Dầu DO 0,5S	Lít (V15)	8.155.166	115.999.466.146	14.373.643	193.850.554.139
- Dầu FON2B 3,5%S	kg	-	-	52.951	560.129.208

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.063.251.225.729	2.244.688.434.972
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.892.251.793	27.111.301.927
	2.087.143.477.522	2.271.799.736.899
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	143.920.611.824	97.493.377.119

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	4.199.610.400	4.505.452.885
	4.199.610.400	4.505.452.885

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.003.740.405.156	2.176.497.833.144
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.467.614.354	20.403.151.947
	2.023.208.019.510	2.196.900.985.091

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	319.746.379	124.247.862
Chiết khấu thanh toán được hưởng	1.361.785.400	1.040.038.374
	1.681.531.779	1.164.286.236
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	1.361.785.400	1.040.038.374

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.208.764.912	3.425.529.854
Chi phí tài chính khác	-	2.771.965
	4.208.764.912	3.428.301.819

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.998.446.810	10.358.513.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.996.109.977	6.011.841.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.289.310.576	21.585.172.734
Chi phí khác bằng tiền	9.634.603.977	7.402.499.426
	44.918.471.340	45.358.027.349

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.499.236.258	5.758.906.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	375.875.418	331.442.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.095.391.269	2.219.061.260
Chi phí khác bằng tiền	1.260.770.367	601.485.035
	5.231.273.312	8.910.895.793

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Xử lý hàng hóa thừa do kiểm kê	3.591.473.934	4.535.702.509
Hàng khuyến mại nhận được	121.449.240	-
Thu thanh lý tài sản cố định	-	73.424.296
Tiền khen thưởng	-	922.000.000
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	-	610.560.500
Các khoản thu nhập khác	55.000.000	695.567.929
	3.767.923.174	6.837.255.234

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	162.030.249
Xử lý chi phí xây dựng cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân	520.173.321	-
Chi phí khác	71.541.500	30.949.869
	591.714.821	192.980.118

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Đã điều chỉnh) VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.044.553.194	16.716.922.672
Các khoản điều chỉnh tăng	587.782.821	42.600.000
- Chi phí không được trừ	67.609.500	42.600.000
- Xử lý chi phí xây dựng cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân	520.173.321	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.632.336.015	16.759.522.672
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10% và giảm 50%)	481.616.801	837.976.134
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác không được ưu đãi</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động khác	1.190.524.986	3.787.712.642
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.190.524.986	3.787.712.642
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	238.104.997	757.542.528
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	719.721.798	1.595.518.662
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	230.262.101	169.694.929
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(623.724.265)	(1.534.951.490)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	326.259.634	230.262.101

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.515.356.381	18.909.116.652
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.515.356.381	18.909.116.652
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.499.612	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm [*]	-	2.499.612
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	761	1.513

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

[*] Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 355/NQ - DKVA - ĐHCĐ ngày 12/04/2019, Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm 2.500.000 cổ phần để tăng vốn điều lệ lên 25.000.000.000 VND. Trong đó, số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 2.500.000 cổ phần. Thực hiện Nghị quyết này, Công ty đã công bố ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt, nhận cổ tức bằng cổ phiếu là ngày 28/06/2019 và ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 27/06/2019.

Ngày 12/07/2019, Theo thông báo số 615/CBTT-DKVA, Công ty công bố số cổ phiếu có quyền biểu quyết hiện hành là 12.499.612 cổ phần. Do vậy, tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức và cổ phiếu phát hành tăng từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là: 2.499.612 cổ phần được tính bổ sung vào số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là 2.499.612 cổ phần.

Theo Chuẩn mực Kế toán số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty đã điều chỉnh hồi tố cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	20.474.391.350	26.537.904.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.664.459.452	13.112.832.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.033.227.353	24.459.904.225
Chi phí khác bằng tiền	13.445.280.851	13.808.880.848
	69.617.359.006	77.919.522.717

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	338.090.624	-	1.122.089.663	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.775.426.611	-	58.396.782.314	-
Các khoản cho vay	2.240.000.000	-	2.240.000.000	-
	107.353.517.235	-	61.758.871.977	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	31.162.796.204	54.624.053.894
Phải trả người bán, phải trả khác	123.157.598.455	27.714.846.577
Chi phí phải trả	1.042.033.440	1.054.635.716
	155.362.428.099	83.393.536.187

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	338.090.624	-	-	338.090.624
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.775.426.611	-	-	104.775.426.611
Các khoản cho vay	2.240.000.000	-	-	2.240.000.000
	107.353.517.235	-	-	107.353.517.235
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.122.089.663	-	-	1.122.089.663
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.396.782.314	-	-	58.396.782.314
Các khoản cho vay	2.240.000.000	-	-	2.240.000.000
	61.758.871.977	-	-	61.758.871.977

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	9.810.221.991	21.352.574.213	-	31.162.796.204
Phải trả người bán, phải trả khác	123.157.598.455	-	-	123.157.598.455
Chi phí phải trả	1.042.033.440	-	-	1.042.033.440
	134.009.853.886	21.352.574.213	-	155.362.428.099

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	30.383.930.324	24.240.123.570	-	54.624.053.894
Phải trả người bán, phải trả khác	27.714.846.577	-	-	27.714.846.577
Chi phí phải trả	1.054.635.716	-	-	1.054.635.716
	59.153.412.617	24.240.123.570	-	83.393.536.187

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	438.588.972.016	426.982.962.893
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	462.050.229.706	410.160.205.194

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán xăng, dầu VND	Hoạt động dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.059.051.615.329	23.892.251.793	2.082.943.867.122
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	55.311.210.173	4.424.637.439	59.735.847.612
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	8.081.053.095
Tài sản bộ phận	60.354.781.677	-	60.354.781.677
Tài sản không phân bổ	-	-	313.845.125.068
Tổng tài sản	60.354.781.677	-	374.199.906.745
Nợ phải trả của các bộ phận	111.612.995.284	-	111.612.995.284
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	96.616.961.503
Tổng nợ phải trả	111.612.995.284	-	208.229.956.787

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		143.920.611.824	97.493.377.119
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	15.894.641.117	17.350.385.689
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ	-	1.074.476.040
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tu	Cùng Công ty mẹ	196.432.058	236.946.041
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	-	1.568.316.112
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	267.994.281	239.751.625
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	9.061.506.451	656.367.649
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	319.141.814	414.794.686
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	419.635.616	74.619.586
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	73.610.700	8.086.647.655
- Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam - CTCP	Đơn vị thành viên cùng tập đoàn	115.133.924.037	67.520.740.146
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Đơn vị thành viên cùng tập đoàn	2.410.185.249	48.763.636
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	61.615.182	127.840.909
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	1.273.599	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	74.741.018	93.727.345
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	5.910.702	-
Doanh thu tài chính		1.361.785.400	1.040.038.374
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	1.361.785.400	1.040.038.374
Mua hàng		1.797.553.317.478	1.917.247.589.875
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL Miền Bắc	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	1.338.894.857	26.929.871.055
- Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Công ty TNHH MTV- Xí Nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	4.441.303	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Công ty TNHH MTV - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	92.986.419	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Công ty TNHH MTV-Xí Nghiệp Tổng Kho Xăng Dầu Nhà Bè	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	32.763.825	-
- Công ty Bảo hiểm Dầu khí Khu vực Bắc Trung Bộ	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	853.438.842	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	23.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	3.679.227	-

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	12.132.000	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	39.549.783.046	588.809.000
- Công ty Bảo hiểm dầu khí khu vực Bắc Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ	853.438.842	931.361.448
- Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	Cùng Công ty mẹ	-	1.789.338.827
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	788.929.773	20.236.363.637
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	463.636.364	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	2.474.318	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	1.706.907.846.033	1.796.088.337.371
- Tập đoàn dầu khí Việt Nam	Chủ đầu tư của Công ty mẹ	172.832.932	85.841.089
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Cùng Công ty mẹ	10.861.103.364	67.409.022.000
- Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	447.500.000	351.372.721
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	12.167.436.333	2.837.272.727
Thu nhập khác từ hàng mẫu không phải thanh toán		121.449.240	253.690.992
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	121.449.240	253.690.992
Chia cổ tức		21.945.000.000	3.325.000.000
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	18.645.000.000	2.825.000.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	3.300.000.000	500.000.000
Chi trả cổ tức		21.945.000.000	3.325.000.000
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	18.645.000.000	2.825.000.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	3.300.000.000	500.000.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		39.576.088.747	3.291.053.664
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Cùng Công ty mẹ	70.539.517	9.105.473
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	73.248.687	33.691.188
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	25.818.826	30.568.480
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	33.169.906	11.389.264
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	3.641.963	6.175.969
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	1.828.514	-
- Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam - CTCP	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	39.167.619.412	1.957.515.750
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	1.117.300	4.529.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	60.460.384	1.117.999.001
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	42.910.399	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Bắc - Chi nhánh Hà Tĩnh	Cùng Công ty mẹ	95.733.839	120.079.539

Phải thu khác ngắn hạn		677.338.801	169.080.179
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	135.618.189	34.943.889
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	1.264.800	12.409.680
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	217.848.730	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	115.609.272	47.569.640
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	5.945.620	70.868.150
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	201.052.190	3.288.820
Phải trả cho người bán		107.494.082.791	17.734.087.878
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	99.276.559.636	13.043.936.699
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	-	808.614.452
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Cùng Công ty mẹ	64.200	791.089.200
- Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Công ty TNHH MTV - Xí Nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	2.970.146	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Công ty TNHH MTV - Xí Nghiệp Tổng Kho Xăng Dầu Nhà Bè	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	11.849.283	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	20.638.076	64.044.767
- Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Cùng Công ty mẹ	-	2.217.516.760
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	21.621.450	-
- Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	84.380.000	85.450.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	8.076.000.000	723.436.000
Phải trả khác ngắn hạn		82.711.775	969.931.840
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	42.322.500
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	82.711.775	127.609.340
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	-	800.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc	410.195.659	404.508.510
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.484.262.355	1.445.165.400

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm này:

	Mã số	Phân loại lại	
		VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (1)	242	970.516.429	1.564.188.256
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3)	313	24.179.072.262	24.002.797.814
Dự phòng phải trả ngắn hạn (2)	321	1.740.000.000	4.732.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (1), (2)	421	43.258.593.261	41.036.539.536
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	18.825.116.652	16.603.062.927
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Chi phí tài chính (1)	22	3.428.301.819	2.834.629.992
Chi phí bán hàng (2)	25	45.358.027.349	47.850.027.349
Chi phí quản lý doanh nghiệp (2)	26	8.910.895.793	9.410.895.793
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.595.518.662	1.419.244.214
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1), (2), (3)	60	18.909.116.652	16.687.062.927
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)	70	1.513	1.669
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
Lợi nhuận trước thuế (3)	01	20.504.635.314	18.106.307.141
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (2)	11	(73.034.985.167)	(70.042.985.167)
d/ Thuyết minh Báo cáo tài chính			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3), (4)			
+ Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (4)		2.499.612	-

(1) Trong năm 2018, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay của khoản vay sử dụng để Thanh toán gói Tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê, Thửa đất số 558 thuộc tờ bản đồ địa chính số 04 tại phường Đức Ninh Đông, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình vào giá trị công trình. Tuy nhiên, khoản vay này không đủ điều kiện được vốn hóa theo quy định, do đó Công ty đã điều chỉnh giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang và tăng chi phí tài chính số tiền là 593.671.827 đồng.

(2) Trong năm 2018, Công ty đã trích lập Quỹ dự phòng tiền lương tổng số tiền là 2.992.000.000 đồng. Tuy nhiên đến hết 30/06/2019, Công ty chưa sử dụng Quỹ dự phòng tiền lương này và khoản dự phòng tiền lương này không được Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Cổ đông lớn của Công ty phê duyệt. Do đó, Công ty đã điều chỉnh giảm "Chi phí bán hàng" và "Chi phí quản lý doanh nghiệp" năm 2018 số tiền lần lượt là 2.492.000.000 đồng và 500.000.000 đồng; Theo đó Chỉ tiêu "Dự phòng phải trả ngắn hạn" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" giảm tương ứng số tiền 2.992.000.000 đồng.

(3) Do ảnh hưởng của các điều chỉnh nêu trên dẫn tới chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" trên Báo cáo kết quả kinh doanh và chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Bảng cân đối kế toán tăng tương ứng cùng số tiền là 176.274.448 đồng. Đồng thời, Khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cũng được điều chỉnh tương ứng.

(4) Điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm để chi trả cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm 2018 theo VAS 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (xem thêm tại Thuyết minh 32). Số cổ phiếu dự kiến phát hành bổ sung là 2.499.612 cổ phiếu. Theo đó, chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cũng được điều chỉnh tương ứng.

Hà Tĩnh, ngày 7 tháng 2 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

